



yāo bù

腰部

noun · waist; lower back

Example Sentences

Tā yāo bù shòu shāng le.
他腰部受伤了。

He injured his waist.

jiǔ zuò róng yì dǎo zhì yāo bù suān tòng.
久坐容易导致腰部酸痛。

Sitting for long periods easily causes lower back pain.

zhè tiáo qún zì zài yāo bù shè jì dé hěn xiū shēn.
这条裙子在腰部设计得很修身。

This dress is designed to be very fitted at the waist.

Trace each character, then write the word on your own.

腰	腰	腰	腰	腰	腰	腰	腰	腰	腰	腰
腰	腰	腰	腰	腰						
部	部	部	部	部	部	部	部	部	部	部
部	部									